

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 66
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 – 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 66



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần tên giao dịch quốc tế Vietnam Rubber Group - Joint Stock Company (tên viết tắt: VRG), sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho Quý 04 năm 2020.

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tiền thân là Tổng Công ty Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh sản xuất, lưu thông, sự nghiệp về cao su thuộc trung ương và địa phương. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 249/2006/QĐ-TTg ngày 30/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được chuyển đổi từ mô hình Công ty mẹ - Công ty con sang Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 981/QĐ - TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0301266564, đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010, đăng ký thay đổi lần 03 ngày 04/03/2014

Từ ngày 01/06/2018 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 01 tháng 06 năm 2018. Vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi chuyển thành Công ty cổ phần là 40.000.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tập đoàn được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCom”) vào ngày 27/07/2018 với mã chứng khoán GVR.

Từ ngày 09/03/2020 Cổ phiếu của Tập đoàn giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán GVR.

- Trụ sở chính : Số 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Địa chỉ giao dịch : Số 177 Hai Bà Trưng, phường 7, quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 0283 932 5234 0283 932 5235
- Fax : 0283 932 7341

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Ngọc Thuận	Chủ tịch
Ông	Huỳnh Văn Bảo	Thành viên
Ông	Trần Đức Thuận	Thành viên
Ông	Phạm Văn Thành	Thành viên
Ông	Hà Văn Khương	Thành viên
Ông	Phan Mạnh Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Hay	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Đỗ Khắc Thăng	Trưởng ban
Ông	Trần Khắc Chung	Thành viên
Ông	Giang Hoa Vũ	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Huỳnh Văn Bảo	Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tiến Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Công Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Thanh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Thanh Phụng	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 04 năm 2020 của Công ty mẹ Tập đoàn là 2.667.672.106.086 đồng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng, duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho Quý 04 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Huỳnh Văn Bảo

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.096.805.659.510	21.069.822.994.274
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.218.511.805.791	7.114.787.951.797
111	1. Tiền		2.094.158.070.851	1.916.171.041.135
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.124.353.734.940	5.198.616.910.662
120	II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	V.02	9.776.216.621.332	6.559.664.408.592
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.163.634.161	6.759.422.760
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(68.237.000)	(4.381.510.199)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.775.121.224.171	6.557.286.496.031
130	III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		2.924.493.801.010	2.899.977.060.662
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.276.415.198.271	1.391.093.153.849
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	511.842.691.955	545.927.639.989
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	10.547.546.309	10.546.458.059
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.298.533.057.396	1.139.829.802.973
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(253.413.201.081)	(208.044.668.910)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.07	80.568.508.160	20.624.674.702
140	IV. HÀNG TỒN KHO	V.08	2.289.866.131.801	3.506.815.604.076
141	1. Hàng tồn kho		2.304.594.947.007	3.573.833.224.414
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(14.728.815.206)	(67.017.620.338)
150	V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		1.887.717.299.576	988.577.969.147
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	113.109.054.470	98.747.127.635
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		506.306.967.736	454.193.897.344
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	1.268.301.277.370	435.636.944.168
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.548.375.456.682	57.447.216.945.365
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		682.824.599.050	741.051.795.456
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	74.880.085.012	76.087.942.202
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	884.665.421.089	980.833.320.684
216	4. Phải thu dài hạn khác	V.06	193.888.583.091	193.644.714.486
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(470.609.490.142)	(509.514.181.916)
220	II. Tài sản cố định		30.202.759.930.943	27.698.715.825.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	30.088.812.851.545	27.580.418.871.645
222	- Nguyên giá		45.057.220.608.159	40.834.566.234.145
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.968.407.756.614)	(13.254.147.362.500)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.12	113.947.079.398	118.296.953.599
228	- Nguyên giá		185.314.040.728	182.547.562.368
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.366.961.330)	(64.250.608.769)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.13	1.475.441.018.450	1.345.307.408.338
231	- Nguyên giá		2.057.209.290.230	1.824.485.029.827
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(581.768.271.780)	(479.177.621.489)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.14	18.197.050.073.553	21.744.568.006.262
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		85.945.115.597	145.694.093.360
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.111.104.957.956	21.598.873.912.902
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.795.982.196.541	3.430.613.964.596
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.341.028.515.259	2.616.617.028.992
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		264.342.926.131	274.723.400.907
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(26.329.784.049)	(31.557.012.104)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		216.940.539.200	570.830.546.801
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.194.317.638.145	2.486.959.945.469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	2.868.947.749.590	2.339.941.806.961
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.15	309.395.291.873	85.807.818.011
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		10.382.733.400	45.721.090.866
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	V.16	5.591.863.282	15.489.229.631
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		79.645.181.116.192	78.517.039.939.639

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

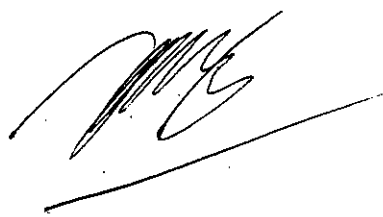
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.473.658.964.086	27.920.490.129.299
310	I. Nợ ngắn hạn		10.564.859.042.532	9.728.620.026.216
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	890.193.236.104	943.012.378.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	591.527.387.974	632.754.895.645
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	589.712.777.619	503.049.367.084
314	4. Phải trả người lao động		1.505.116.679.488	1.359.907.177.030
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	436.778.825.355	313.663.754.107
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	320.225.723.216	243.735.255.683
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.21	1.663.376.459.839	1.870.368.349.713
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	3.380.707.672.413	2.787.072.190.206
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.187.220.280.524	1.075.056.657.810
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		17.908.799.921.554	18.191.870.103.083
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.17	-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.18	79.383.141.683	149.206.748.756
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.19	70.662.648.277	92.968.043.049
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.20	8.698.548.674.670	8.524.205.847.859
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.21	121.665.391.923	147.173.173.063
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22	8.745.109.099.694	9.075.795.018.270
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.15	-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		193.430.965.307	202.521.272.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh		
			31/12/2020	01/01/2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.23	51.171.522.152.106	50.596.549.810.340
410	I. Vốn chủ sở hữu		51.134.722.899.880	50.525.206.121.127
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.490.446.460	130.155.637.008
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		10.591.031.002	10.591.031.002
415	5. Cổ phiếu quỹ		(71.832.156.784)	(107.526.753.018)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.575.718.667.264)	(1.598.154.951.677)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.063.341.809.497	1.160.376.006.527
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		3.378.662.079.613	2.916.343.879.221
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.264.574.242	4.734.438.595
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.451.862.684.772	4.232.280.829.673
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.784.190.578.686	982.101.171.202
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.667.672.106.086	3.250.179.658.471
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.748.061.098.342	3.776.406.003.796
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	V.24	36.799.252.226	71.343.689.213
431	1. Nguồn kinh phí		(109.186.544.113)	(103.318.115.747)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		145.985.796.339	174.661.804.960
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		79.645.181.116.192	78.517.039.939.639



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 01 năm 2021




Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em

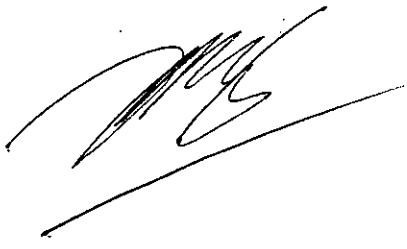


Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	Quý 4 năm 2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	9.063.293.635.676	21.196.006.196.923	7.131.788.790.943	19.824.571.120.198
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	8.882.673.546	24.910.931.188	6.710.899.719	20.576.479.295
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)	VI.03	9.054.410.962.130	21.171.095.265.735	7.125.077.891.224	19.803.994.640.903
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	6.684.033.305.103	16.364.726.319.753	5.266.669.335.986	15.181.007.915.080
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 11)		2.370.377.657.027	4.806.368.945.982	1.858.408.555.238	4.622.986.725.823
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	1.634.637.418.240	3.006.781.613.021	261.322.422.859	731.503.482.589
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	482.673.836.108	1.170.121.602.767	230.754.215.135	791.941.121.240
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		262.816.256.119	751.299.956.169	193.818.998.376	661.091.404.583
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.07	98.498.056.935	321.317.489.750	75.694.887.137	413.725.488.527
25	9. Chi phí bán hàng	VI.08	180.388.607.498	441.822.497.829	137.773.992.086	428.985.755.430
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.09	680.506.993.991	1.583.265.373.012	580.544.719.011	1.629.362.325.645
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)		2.759.943.694.605	4.939.258.575.145	1.246.352.939.002	2.917.926.494.624
31	12. Thu nhập khác	VI.10	1.150.401.650.629	1.495.984.334.968	905.904.865.886	1.923.461.761.424
32	13. Chi phí khác	VI.11	257.752.426.003	349.421.182.227	167.361.839.525	186.076.522.849
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		892.649.224.626	1.146.563.152.741	738.543.026.361	1.737.385.238.575
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		3.652.592.919.231	6.085.821.727.886	1.984.895.965.363	4.655.311.733.199
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.12	520.576.313.220	1.111.593.261.861	339.928.925.254	857.705.225.613
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.13	(65.256.609.066)	(255.986.636.818)	(36.960.361.175)	(35.751.304.570)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		3.197.273.215.077	5.230.215.102.843	1.681.927.401.284	3.833.357.812.156
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.667.672.106.086	4.278.828.649.682	1.462.732.685.638	3.250.179.658.471
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		529.601.108.991	951.386.453.161	219.194.715.646	583.178.153.685
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		667	1.070	366	813
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		667		366	813



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 01 năm 2021




Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em

Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 04 năm 2020
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

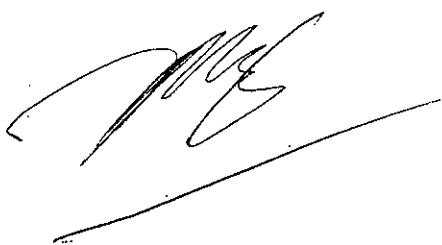
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.085.821.727.886	4.655.311.733.199
	2. Điều chỉnh cho các khoản		677.816.838.186	1.117.891.268.563
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.427.642.724.958	1.814.118.881.953
03	- Các khoản dự phòng		(55.365.465.989)	90.642.539.503
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.195.360.013	1.505.151.538
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.456.955.736.965)	(1.466.763.195.362)
06	- Chi phí lãi vay		751.299.956.169	661.091.404.583
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	17.296.486.348
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.763.638.566.072	5.773.203.001.762
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		27.246.615.661	747.971.449.605
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.269.238.277.407	(230.954.610.063)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		187.145.955.221	1.571.022.559.093
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(543.367.869.464)	(67.249.595.021)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.083.244.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(632.090.393.444)	(709.055.078.768)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.054.575.821.032)	(884.297.641.665)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.062.193.379.003	38.999.929.568
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.839.805.500.570)	(2.493.262.616.544)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.245.218.997.453	3.751.460.641.967
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(854.874.499.132)	(864.756.814.971)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		117.417.360.862	401.772.234.992
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.916.514.217.408)	(2.531.154.566.014)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác		1.261.081.619.326	1.969.059.986.470
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.808.959.859)	(55.504.922.017)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.509.209.936	44.974.391.821
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.947.945.221	733.076.931.537
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.301.241.541.054)	(302.532.758.182)

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 04 năm 2020



Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

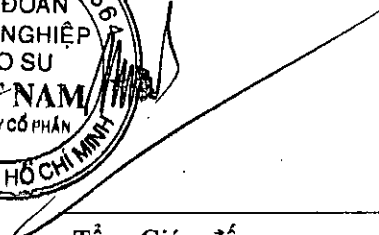
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		6.592.479.996.403	7.508.729.530.334
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(6.329.530.432.772)	(8.887.740.003.391)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(92.007.806.023)	(113.364.658.490)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>170.941.757.608</i>	<i>(1.492.375.131.547)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		(885.080.785.993)	1.956.552.752.238
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.114.787.951.797	5.159.740.351.097
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.195.360.013)	(1.505.151.538)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		<u>6.218.511.805.791</u>	<u>7.114.787.951.797</u>



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Bảo

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng và bất động sản (trên cơ sở đất trong cao su chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch của địa phương);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng (Chi tiết: Hoạt động tài chính, tín dụng và dịch vụ tài chính)
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (Chi tiết: Vận tải đường bộ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở). Công nghiệp sản xuất;
- Khai thác, xử lý và cấp nước (Chi tiết: Cấp nước);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Đo đạc, bản đồ, kiểm định, giám định hàng hóa);
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Chi tiết: Tin học);
- In ấn (trừ in, tráng bao bì kim loại và in trên các sản phẩm vải, sợi, dệt, may, đan tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn (Khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý du lịch (Chi tiết: Dịch vụ du lịch);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động);
- Chăn nuôi khác (Chi tiết: Chăn nuôi gia súc (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Dịch vụ khoa học công nghệ, xuất bản; thương mại. Dịch vụ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Chi tiết: Chế biến và kinh doanh mũ cao su);
- Trồng cây cao su (Sản xuất kinh doanh chính);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Chi tiết: Đầu tư phát triển, tổ chức quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa và vận tải đường thủy);
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (trừ lưu trú bệnh nhân);
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp (Chi tiết: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ);
- Sản xuất điện (Chi tiết: Công nghiệp điện: Đầu tư, khai thác, vận hành các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; Kinh doanh điện theo đúng các quy định của pháp luật;
- Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư, xây dựng khai thác các nhà máy phát nhiệt điện, thủy điện, phong điện; kinh doanh điện theo đúng quy định của pháp luật;

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cơ quan chủ quản của Tập đoàn là Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31/5/2018.

06. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Tập đoàn đảm bảo tính so sánh thông tin.

07. Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc sau:

Stt	Tên văn phòng đại diện	Địa chỉ
1	Văn phòng đại diện tại Hà Nội	56 Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2	Văn phòng đại diện tại Quảng Ninh	27 Đại lộ Hòa Bình, Phường Trần Phú, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh
3	Văn phòng đại diện tại Campuchia	7B, 466 Street, Chamkamom District, Phnom Penh, Campuchia
4	Văn phòng đại diện tại Lào	Vientiane, Lào
5	Văn phòng đại diện tại Trung Quốc	12F Liangfeng mansion No. 8 Dongfang Pudong Shanghai, China PC. 200120
6	Văn phòng đại diện tại Hoa Kỳ	1120 Avenue of the America 4 th floor, New York NY 10036 USA
7	Văn phòng đại diện tại Nga	Moscow-Russia 123056. Gruzinsky Pereulok. 3/201
8	Văn phòng đại diện tại Ukraine	96 Krasnozvesdny., Kiev City., Ukraine

Thông tin về các Công ty con và Công ty liên kết liên doanh

Nội dung	Số lượng
- Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	101 Công ty
• Số lượng các Công ty con được hợp nhất	101 Công ty
• Số lượng các Công ty con không được hợp nhất	0 Công ty
- Tổng số Công ty liên kết tại ngày hợp nhất Báo cáo tài chính	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất	16 Công ty
• Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất	0 Công ty

CÔNG TY CON

Tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn có một trăm lẻ một (101) Công ty con như sau:

Các Công ty con do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị Xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
2	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Quốc lộ 13, phường Hưng Chiến, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến, thương nghiệp buôn bán mù và các dịch vụ cho việc phát triển cao su
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	Trồng, chăm sóc và khai thác cao su thiên nhiên; trồng rừng, khai thác, chế biến các loại cây lâm nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp
4	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cao su; Trồng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản
5	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
6	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Xã Ea Hồ, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây cao su, cà phê, cây nông nghiệp ngắn ngày; Mua bán, xuất nhập khẩu: Cao su, vật tư, thiết bị ngành cao su; cà phê, nông sản, thực phẩm
7	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	499 đường Giải Phóng, thị trấn Ea Đrăng, huyện EaH'leo, tỉnh Đắk Lắk	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
8	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Xã Ia Đrăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su, cà phê; Sản xuất và chế biến gỗ; Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su; Khai thác và chế biến khoáng sản; Thương nghiệp bán buôn
9	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Trồng trọt; Công nghiệp hoá chất phân bón và cao su; Thương nghiệp bán buôn; Khai hoang xây dựng vườn cây
10	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	258 Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trồng mới, khai thác, chăm sóc và chế biến mù cao su
11	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đăk Đoa, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	Bán buôn cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp, trồng cây cao su; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
12	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	01 Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Phú Hoà, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su, cà phê, hồ tiêu, sản xuất gỗ thành phẩm; Sản xuất phân bón; Thương nghiệp bán buôn và trực tiếp xuất khẩu
13	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Quốc lộ 1 A, xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc cây cao su; Xây dựng công trình dân dụng, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, miền núi

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; Trồng rừng kinh tế, rừng nguyên liệu; Dịch vụ Khách sạn
15	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Km22, QL 15A, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng, bảo vệ và khoanh nuôi rừng; Khai thác, chế biến, tiêu thụ các loại lâm sản; Xuất khẩu sản phẩm cao su thành phẩm; sản xuất gạch ngói
16	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê -Hà Tĩnh	Xóm 12 xã Hương Long, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc, khai thác, chế biến, xuất khẩu sản phẩm Cao su
17	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Đường Lý Nam Đế, khu đô thị mới Đông Hưng, TP. Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	264 đường Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao su thiên nhiên
19	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Thị trấn Đức Tài, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	Trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến mù cao su
20	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Xã Bình Hiệp, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cao su

Các đơn vị sự nghiệp có thu do Tập đoàn nắm giữ 100% vốn

Stt	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
21	Viện Nghiên cứu Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật KH-CN các lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp cao su thiên nhiên
22	Trung tâm Y tế Cao su	410 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe định kỳ cho người lao động trong ngành cao su và ngành khác
23	Tạp chí Cao su	236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	Báo chí và in ấn
24	Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	1428 Phú Riềng Đỏ, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong ngành cao su

Các công ty con do Tập đoàn nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
25	Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	77,25%	83,57%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất kinh doanh điện năng; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp
26	Công ty Cổ phần VRG Bảo Lộc	263 Hoàng Văn Thụ, Phường 1, TP. Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	80,93%	80,93%	Sản xuất kinh doanh thủy điện; Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện
27	Công ty Cổ phần VRG Đắk Nông	Phường Nghĩa Thành, TX. Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	91,34%	98,30%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện; Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su, các loại cây công nghiệp khác và trồng rừng
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp và XNK Cao su	64 Trương Định, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	82,44%	82,44%	Công nghiệp chế biến sản phẩm từ cây cao su. Gia công, sản xuất, mua bán giày thể thao xuất khẩu. Mua bán cao su và sản phẩm cao su
29	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	1/1 Tân Kỳ Tân Quý, P. Sơn Kỳ, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	83,09%	92,11%	Chuyên sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dụng cụ thể thao; Mua bán cao su; Nhập khẩu các loại vật tư nguyên liệu phục vụ cho sản xuất dụng cụ thể thao.
30	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị	KCN Nam Đông Hà, phường Đông Lương, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	97,32%	97,41%	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván nhân tạo MDF, Okal; Trồng, mua bán và khai thác nguyên liệu để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác
31	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	66,62%	66,62%	Trồng cây cao su; Khai thác và chế biến mù cao su; Thu mua mù nguyên liệu; Bán lẻ xăng dầu; Mua bán và chế biến gỗ cao su
32	Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	207 Nguyễn Văn Trỗi, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	89,29%	100,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su (không kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su, khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)
33	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Áp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	55,06%	55,06%	Trồng, chăm sóc, khai thác, sơ chế cao su thiên nhiên
34	Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	Xã Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	50,00%	50,00%	Thu mua, sản xuất sơ chế mù cao su; Bán buôn các sản phẩm sơ chế mù cao su thiên nhiên; Kinh doanh XNK sản phẩm cao su, vật tư hoá chất sản xuất cao su
35	Công ty Cổ phần Quasa Geruco	D21, Trung tâm Thương Mại Đông Nam Á, Thị trấn Lao Bảo, Huyện Hướng Hóa, Tỉnh Quảng Trị	99,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su và rừng nguyên liệu

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
36	Công ty Cổ phần TM Dịch vụ & Du lịch Cao su	Đại lộ Hoà Bình, phường Trần Phú, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	96,52%	100,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu cao su và các loại nông, lâm, thủy hải sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn và khu du lịch; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa
37	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Phường Khánh Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	42,30%	53,27%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
38	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại lộ Bình Dương, xã Thuận Giao, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	59,69%	59,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Mua bán mù cao su
39	Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	61,00%	61,00%	Khai thác, chế biến gỗ, sản xuất các mặt hàng: tủ, bàn ghế, giường ngủ, mặt hàng gia dụng, các sản phẩm trang trí nội thất
40	Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Khách sạn Hưng Yên	Số nhà 611, đường Phan Đình Phùng, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	98,41%	98,41%	Du lịch, dịch vụ, đào tạo, sát hạch lái xe
41	Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	Số 12, Đường HT25, Khu phố 2, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh	92,05%	92,05%	Chuyên sản xuất, chế tạo máy sơ chế mù cao su
42	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	55,81%	55,81%	Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su
43	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Quốc lộ 22B, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	60,00%	60,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên
44	Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tổ 11, Phường Chiềng Lè, TP Sơn La, Tỉnh Sơn La	99,34%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
45	Công ty Cổ phần Cao Su Điện Biên	Đội 19, xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù Cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới cây Cao su; Trồng rừng, chế biến gỗ, chăn nuôi gia súc; Đại lý mua bán, phân phối cây giống, phân bón, các sản phẩm Cao su
46	Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	Tổ 5, phường Đoàn kết, thị xã Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	98,32%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới tiêu điện; Trồng rừng; Đại lý bón phân; Kinh doanh xuất nhập khẩu
47	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	308E Phan Đình Phùng, Phường Ngô Mây, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	95,48%	100,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An	Số 17, đường Phan Đăng Lưu, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	95,38%	97,84%	Trồng cây cao su: trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su nguyên chất; Trồng rừng và chăm sóc rừng
49	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampongthom	Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	99,06%	99,97%	Trồng và chăm sóc cây cao su
50	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng	97,47%	97,47%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh mù cao

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
		Tàu			su thiên nhiên; dịch vụ khách sạn và du lịch
51	Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	70,00%	70,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su
52	Công ty Cổ phần VRG Phú Yên	Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	94,70%	94,70%	Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành và kinh doanh điện thương phẩm các nhà máy thủy điện. Đầu tư trồng, khai thác, chế biến cao su
53	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	98,46%	98,46%	Trồng trọt, công nghiệp hóa chất phân bón và cao su; Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp
54	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Dầu Giây	Km 2, tỉnh lộ 769, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	71,84%	85,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
55	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	75,68%	81,00%	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp
56	Công ty Cổ phần Cao su Hà Giang	Nhóm 4, Tổ 9, Thị trấn Việt Quang, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cây cao su; Dịch vụ hỗ trợ trồng mới; Chăn nuôi gia súc; Trồng và chăm sóc rừng; Chế biến gỗ; Đại lý mua bán tận thu mù cao su
57	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Thửa đất số 117, 118, tờ bản đồ số 15, ấp 1, xã Hưng Hoà, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	55,09%	90,00%	Chế biến gỗ; Mua bán mù cao su
58	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú Kratie	Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	62,49%	88,32%	Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su
59	Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Nai Kratie	Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	88,73%	88,73%	Trồng, khai thác và chế biến cao su và cây nông nghiệp. Sản xuất, mua bán vật tư nông nghiệp
60	Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Thị trấn Đăk GLei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	77,46%	99,38%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
61	Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	41,54%	74,44%	Chế biến cao su kỹ thuật và các sản phẩm dân dụng từ cao su; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu cao su, vật tư, phân bón, hóa chất
62	Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Xã Lộc Bảo, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	93,83%	93,83%	Trồng, khai thác và chế biến cao su thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, trồng rừng, khai thác và chế biến lâm sản
63	Công ty Cổ phần Công nghiệp An Điền	Khu Công Nghiệp Rạch Bắp, đường D1, xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92,67%	97,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
64	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên	Lô M, đường số 1, KCN Thanh Lộc,	99,82%	100,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Giang	xã Thanh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang			rừng và chăm sóc rừng
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Thôn Phú Nguyên, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	86,36%	87,31%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; chế biến gỗ
66	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Cụm 3 tầng, xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	49,34%	88,41%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
67	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Áp Bến Mương, xã Thanh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	50,67%	70,60%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
68	Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao su Dầu Tiếng	Khu phố 4A thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	59,03%	62,54%	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sửa chữa máy móc, thiết bị sản xuất; Sửa chữa máy móc, thiết bị phương tiện vận tải (trừ thiết kế phương tiện giao thông đường bộ)
69	Công ty Cổ phần Phân bón Thương mại Phú Thịnh	Cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	48,52%	53,61%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng
70	Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	99,80%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
71	Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	92,75%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
72	Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê Kampong Thom	Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	99,95%	99,95%	Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Trồng cây cao su; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê
73	Công ty Cổ phần Cao su Mang Yang Ratanakiri	Số 536 Nguyễn Huệ, thị trấn Đắk Đoa, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	100,00%	100,00%	Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón NPK; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
74	Công ty Cổ phần Phân vi sinh Quảng Trị	KCN Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	72,04%	72,25%	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
75	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Xã Boeung Lavea, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
76	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Khu phố Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	45,38%	91,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại
77	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cao su Bình Long	Áp 3A, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	55,38%	76,53%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
78	Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Thôn 2, xã Tân Thịnh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	99,78%	100,00%	Trồng cây cao su và sơ chế mù cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
79	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Số nhà 186, đường Hoàng Liên, phường Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai	87,79%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
80	Công ty Cổ phần Cao su Krông Buk Ratanakiri	Xã Ea Hồ, huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Đầu tư, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ cao su; Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng dân dụng; Mua bán xuất nhập khẩu cao su
81	Công ty Cổ phần Cao su Chư Prông Stung Treng	Xã Ia Drăng, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	99,86%	99,86%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
82	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Kratie	Số 33, Tò 26, khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	95,00%	95,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
83	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Khu phố 2, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	97,99%	97,99%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
84	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Đường số 7, KCN Long Khánh, xã Bình Lộc, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	69,00%	69,00%	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Khai thác gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế
85	Công ty TNHH Phát triển Cao su C.R.C.K	Xã Don Cam Pech, huyện San Dan, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
86	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	59,64%	95,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà ở, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi
87	Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Áp Cầu Sắt, xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	51,04%	51,04%	Sản xuất găng tay y tế các loại
88	Công ty TNHH Cao su Bolikhamxay Hà Tĩnh	Tỉnh Bolikhamxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
89	Công ty TNHH Phát triển Cao su Tây Ninh Siêm Riệp	Xã Trapeang Prasat, huyện Trapeang Prasat, tỉnh Oddar Mean Cheay, Vương quốc Campuchia	60,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
90	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Tỉnh Oudomxay, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
91	Công ty TNHH VKETI	Tỉnh Kratie, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
92	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Khu 2, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	99,97%	100,00%	Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Khai thác quặng kim loại quý hiếm
93	Công ty TNHH Cao su Ea H'leo BM	Tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
94	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138 Hùng Vương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	66,62%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
95	Công ty Cổ phần Cao su Mường Nhé Điện Biên	Bản Mường Nhé, xã Mường Nhé, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
96	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van	Tỉnh Salavan, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100,00%	100,00%	Trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su
97	Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	269A Nguyễn Trọng Tuyển, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Bán buôn cao su
98	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Đường Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	68,17%	68,17%	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Khai thác gỗ; Sản xuất gỗ
99	Công ty TNHH Cao su & Lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk	Thôn 2, Xã Ia Jơi, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	53,14%	79,77%	Trồng cây ăn quả; Chế biến và bảo quản rau quả; Trồng cây cao su; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
100	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ cao su Kon Tum	Thôn 01, Xã Đắk La, Huyện Đăk Hà, Tỉnh Kon Tum	48,97%	48,97%	Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.
101	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Tòa nhà U&I, số 158, đường Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương, Việt Nam.	33,98%	51,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, kim loại;

CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tại ngày 31/12/2020, Tập đoàn có mười sáu (16) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Thống Nhất	KCN Bàu Xéo, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp; kinh doanh điện, nước sạch; dịch vụ xử lý nước thải
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	165 Bạch Đằng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	37,33%	40,2%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN; Xây dựng nhà ở, căn hộ, văn phòng; Khai thác và chế biến các loại khoáng sản; cho thuê đất, kho bãi, văn phòng, nhà ở, bãi đỗ xe
3	Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	Số 8 Trần Quý Khoách, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	27,57%	27,57%	Trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu cao su
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	Áp Hòa Vinh, xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	29,17%	29,17%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Bán buôn tổng hợp
5	Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	Km 72+000, đường ĐT.741, ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	38,60%	46,80%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
6	Công ty Cổ phần gỗ MDF VRG Dongwha	Lô G, Khu công nghiệp Minh Hưng III, xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	49,00%	49,00%	Trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ, dăm nguyên liệu; Sản xuất, kinh doanh gỗ nhân tạo MDF, hóa chất phục vụ ngành gỗ
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	Lô E, KCN Lộc An, Bình Sơn, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.	31,00%	31,00%	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế; Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh điện, nước trong khu công nghiệp và đô thị
8	Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	Số 636 đường Võ Văn Kiệt, phường 1, quận 5, TP. Hồ Chí Minh	27,14%	27,14%	Khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác, chế biến và mua bán các sản phẩm từ cây cao su; sản xuất mua bán, chế biến nông lâm sản xuất khẩu
9	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Lô B3,1 KCN Tây Bắc Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	48,27%	48,55%	Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su; Băng tải, dây curroie, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật
10	Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đường số 1, ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	35,88%	41,50%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sản xuất vật liệu xây dựng: Bê tông tươi, bê tông nhựa nóng, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn; Trồng, khai thác, chế biến

Stt	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
11	Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	KCN Nhơn Trạch 2, Lộc Khang, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	và mua bán sản phẩm cây nông nghiệp và công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình giao thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp
13	Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	Văn phòng Nông trường Long Thành, Khu 13, xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	8,46%	20,00%	Sản xuất sợi nhân tạo, sản xuất sản phẩm khác từ cao su
14	Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	Khu Công nghiệp Ia Khươl, thôn Tân Lập, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	34,32%	34,32%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
15	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Số 16 Võ Liêm Sơn, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	36,00%	36,00%	Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tét bện
16	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Khu phố 3, thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Thoát nước và xử lý nước thải Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
					Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG NĂM TÀI CHÍNH

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập và trình bày theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

02. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty mẹ Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 04 năm 2020 của các đơn vị tham gia hợp nhất bao gồm:

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
1	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
2	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
3	Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
5	Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
6	Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Báo cáo tài chính
7	Công ty TNHH MTV Cao su Nam Giang - Quảng Nam	Báo cáo tài chính
8	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	Báo cáo tài chính
9	Công ty TNHH MTV Cao su Eah Leo	Báo cáo tài chính
10	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
11	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	Báo cáo tài chính
12	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	Báo cáo tài chính
13	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Báo cáo tài chính
14	Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
15	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Báo cáo tài chính
16	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Báo cáo tài chính
17	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	Báo cáo tài chính
18	Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Ngãi	Báo cáo tài chính
19	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
20	Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
21	Công ty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	Báo cáo tài chính
22	Viện Nghiên cứu Cao su	Báo cáo tài chính
23	Trung Tâm Y tế	Báo cáo tài chính
24	Tạp chí Cao su	Báo cáo tài chính
25	Trường Cao đẳng CN Cao su	Báo cáo tài chính
26	Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	Báo cáo tài chính
27	Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Báo cáo tài chính

Stt	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
28	Công ty CP VRG - Đắk Nông	Báo cáo tài chính
29	Công ty CP Công nghiệp XNK Cao su	Báo cáo tài chính hợp nhất
30	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi Sao Geru	Báo cáo tài chính
31	Công ty CP Gỗ MDF Quảng Trị	Báo cáo tài chính
32	Công ty CP Cao su Phước Hòa	Báo cáo tài chính
33	Công ty CP Cao su Việt Lào	Báo cáo tài chính hợp nhất
34	Công ty CP Cao su Hòa Bình	Báo cáo tài chính
35	Công ty CP Cao su Hàng Gòn	Báo cáo tài chính
36	Công ty CP Cao su Quasa Geruco	Báo cáo tài chính hợp nhất
37	Công ty CP TMDV Du lịch Cao su	Báo cáo tài chính tổng hợp
38	Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
39	Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	Báo cáo tài chính
40	Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
41	Công ty CP DLTM & KS Hưng Yên	Báo cáo tài chính
42	Công ty CP Cơ khí Cao su	Báo cáo tài chính
43	Công ty CP Cao su Đồng Phú	Báo cáo tài chính tổng hợp
44	Công ty CP Cao su Tây Ninh	Báo cáo tài chính
45	Công ty CP Cao su Sơn La	Báo cáo tài chính
46	Công ty CP Cao su Điện Biên	Báo cáo tài chính
47	Công ty CP Cao su Lai Châu	Báo cáo tài chính
48	Công ty CP Cao su Sa Thầy	Báo cáo tài chính
49	Công ty CP ĐTPT Cao su Nghệ An	Báo cáo tài chính
50	Công ty CP Cao su Tân Biên Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
51	Công ty CP Cao su Bà Rịa	Báo cáo tài chính
52	Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Báo cáo tài chính
53	Công ty CP VRG - Phú Yên	Báo cáo tài chính
54	Công ty CP Cao su Tân Biên	Báo cáo tài chính
55	Công ty CP KCN Dầu Giây	Báo cáo tài chính
56	Công ty CP KCN Long Khánh	Báo cáo tài chính
57	Công ty CP Cao su Hà Giang	Báo cáo tài chính
58	Công ty CP Cao su Trường Phát	Báo cáo tài chính
59	Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
60	Công ty CP Cao su Đồng Nai Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
61	Công ty CP Thủy Điện VRG Ngọc Linh	Báo cáo tài chính

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
62	Công ty CP Cao su Kỹ Thuật Đồng Phú	Báo cáo tài chính
63	Công ty CP Cao su Bào Lâm	Báo cáo tài chính
64	Công ty CP KCN An Điền	Báo cáo tài chính
65	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Báo cáo tài chính
66	Công ty CP ĐTXD Cao su Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
67	Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Báo cáo tài chính
68	Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Báo cáo tài chính
69	Công ty CP Cơ khí Vận tải CS Dầu Tiếng	Báo cáo tài chính
70	Công ty CP Phân bón TM Phú Thịnh	Báo cáo tài chính
71	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Báo cáo tài chính
72	Công ty Cp Cao su Bà Rịa Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
73	Công ty CP CS Chư sê Kampongthom	Báo cáo tài chính hợp nhất
74	Công ty CP CS Mang Yang Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
75	Công ty CP Phân vi sinh Quảng Trị	Báo cáo tài chính
76	Công ty TNHH PT Cao su Phước Hòa Kampongthom	Báo cáo tài chính
77	Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú	Báo cáo tài chính
78	Công ty CP KCN Cao su Bình Long	Báo cáo tài chính
79	Công ty CP Cao su Yên Bái	Báo cáo tài chính
80	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Báo cáo tài chính
81	Công ty CP Cao su KrôngBuk Ratanakiri	Báo cáo tài chính hợp nhất
82	Công ty CP CS Chư Prông Strung Cheng	Báo cáo tài chính hợp nhất
83	Công ty CP CS Dầu Tiếng Kratie	Báo cáo tài chính hợp nhất
84	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Báo cáo tài chính hợp nhất
85	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính
86	Công ty TNHH Phát Triển Cao Su CRCK - Chư Păh	Báo cáo tài chính chuyển đổi
87	Công ty CP KCN Tân Bình	Báo cáo tài chính
88	Công ty CP VRG - Khải Hoàn	Báo cáo tài chính
89	Công ty TNHH Cao su Hà Tĩnh - Bolikhamxai	Báo cáo tài chính chuyển đổi
90	Công ty TNHH PTCS Tây Ninh - Siêm Riệp	Báo cáo tài chính chuyển đổi
91	Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	Báo cáo tài chính chuyển đổi
92	Công ty TNHH Vketi	Báo cáo tài chính chuyển đổi
93	Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lai Châu	Báo cáo tài chính
94	Công ty TNHH Eahleo - BM	Báo cáo tài chính chuyển đổi

STT	Tên công ty	Báo cáo tài chính tham gia hợp nhất
95	Công ty TNHH Phước Hòa - Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
96	Công ty CP Cao su Điện Biên - Mường Nhé	Báo cáo tài chính
97	Công ty TNHH MTV Cao su Qua Van - Quảng Trị	Báo cáo tài chính
98	Công ty CP xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	Báo cáo tài chính
99	Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh	Báo cáo tài chính
100	Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Báo cáo tài chính
101	Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Cao su Kon Tum	Báo cáo tài chính
102	Công ty Cổ phần Thanh phố Nội thất Việt Nam	Báo cáo tài chính
103	Công ty CP Thống Nhất	Báo cáo tài chính
104	Công ty CP Phát triển đầu tư và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Báo cáo tài chính
105	Xí Nghiệp liên doanh Visorutex	Báo cáo tài chính
106	Công ty CP ĐTXD CSHT Bình Phước	Báo cáo tài chính
107	Công ty CP KD BOT Đường ĐT.741	Báo cáo tài chính
108	Công ty CP Gỗ MDF VRG ĐÔNG WHA	Báo cáo tài chính
109	Công ty CP ĐTPT VRG Long Thành	Báo cáo tài chính
110	Công ty CP Cao su TP. Hồ Chí Minh	Báo cáo tài chính
111	Công ty CP Cao su Bến Thành	Báo cáo tài chính
112	Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Báo cáo tài chính hợp nhất
113	Công ty CP Lộc Thịnh	Báo cáo tài chính
114	Công ty CP Chi sợi Cao su VRG Sa do	Báo cáo tài chính
115	Công ty CP Chế biến Gỗ Cao su Chư Păh	Báo cáo tài chính
116	Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	Báo cáo tài chính
117	Công ty TNHH Công nghiệp và Đầu tư Nam Tân Uyên	Báo cáo tài chính
118	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính

03. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

04. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Tập đoàn có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

05. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Tập đoàn được quản lý và hạch toán như tiền của Tập đoàn.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

06. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Tập đoàn liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

07. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Tập đoàn và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ kế toán khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Riêng các khoản phải thu về cho vay khách hàng được sáp nhập từ Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam:

- Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên Bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc tại ngày báo cáo. Khoản cho vay này được theo dõi như các khoản dư nợ vay tín dụng và thực hiện trích lập dự phòng theo dự phòng rủi ro tín dụng.
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: được lập theo quý và được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm;
 - Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	Khoản vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày	0%
2	Nợ cần chú ý	- Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá là đủ khả năng hoàn trả cả gốc lẫn lãi theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất áp dụng đối với khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức).	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	- Quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc - Các khoản cho vay được miễn, giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng thanh toán tiền lãi theo hợp đồng.	20%
4	Nợ nghi ngờ	- Quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	- Quá hạn trên 360 ngày; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất vào quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ được đã cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 2 và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ 2; hoặc - Được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ 3; hoặc - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý.	100%

- Dự phòng chung: được trích lập bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 hàng năm

- Tập đoàn phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Quyết định số 22/VBHN-NHNN ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.
- Ngoài ra, theo Công văn số 1687/NHNN-TCKT ngày 20/03/2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.
- Hoạt động repo cổ phiếu được ghi nhận như một khoản phải thu về cho vay khách hàng, dự phòng rủi ro tín dụng trong lĩnh vực repo được Tập đoàn xác định căn cứ vào giá trị thuần của cổ phiếu repo tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

08. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

09. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 - 20 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 - 20 năm |

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp, Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Tập đoàn dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Khấu hao BĐSĐT được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Tập đoàn không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (trung tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Tập đoàn tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

17. Chuyển đổi Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty con có cơ sở ở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10-ban hành công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán. Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2019 của Ngân hàng giao dịch;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch của Ngân hàng nơi Công ty con thường xuyên giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ nước ngoài sang VND.

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Cổ phiếu quỹ được Tập đoàn ghi nhận tương ứng phần lợi ích của Tập đoàn tại Công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính và chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thời gian xây dựng cơ bản.

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ lợi nhuận sau thuế của các Công ty. Công ty quản lý và sử dụng các quỹ này theo đúng điều lệ và các quy định hiện hành có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguồn vốn đầu tư XDCB được hình thành từ nguồn lợi nhuận mà cơ quan có thẩm quyền để lại cho Tập đoàn với mục đích để đầu tư dài hạn theo kế hoạch.

Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp được hình thành từ nguồn thu bán phần vốn Nhà nước tại các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn trước đây. Hiện nay, Tập đoàn tạm thời được quản lý, sử dụng Quỹ theo quy định tại Thông tư số 10/2013/TT-BTC ngày 18/01/2013 của Bộ Tài Chính về quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại các Công ty mẹ của Tập đoàn kinh tế, Tổng Công ty Nhà nước, Công mẹ trong tổ hợp Công ty mẹ, công ty con.

19. Các nghiệp vụ quy đổi ngoại tệ

Đối với doanh nghiệp không phải tổ chức tín dụng:

Đối với Công ty mẹ và các Công ty tại Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua trả tiền trước và trả trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Đối với Công ty con tại nước ngoài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối năm liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi đối với tổ chức tín dụng:

Theo hệ thống kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng được hạch toán bằng VND theo

tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá do quy đổi các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ khác sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu chỉ được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế. Các điều kiện để ghi nhận doanh thu được Tập đoàn áp dụng cụ thể như sau:

a. Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng

Doanh thu kinh doanh cơ sở hạ tầng được quyền lựa chọn hạch toán 1 lần khi thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của lô đất cho thuê thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê đất;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Với các lô đất cho thuê không thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu một lần, thực hiện phân bổ doanh thu nhận trước thành nhiều kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động là khoản tiền thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

e. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

f. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Tập đoàn không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi các khoản thuế đó liên quan trực tiếp đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khi tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được quản lý cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020	01/01/2020
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	127.817.356.522	90.745.130.169
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.966.340.714.329	1.825.425.910.966
- Các khoản tương đương tiền	4.124.353.734.940	5.198.616.910.662
Cộng	6.218.511.805.791	7.114.787.951.797

02. Đầu tư tài chính

02.1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	-	-	-	1.186.747.500	(1.060.747.500)	126.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) (ITA)	-	-	-	2.934.236.720	(2.007.236.720)	927.000.000
(ACB)	-	-	-	1.442.160.000	(1.244.476.800)	197.683.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	-	3.847.587	(792.387)	3.055.200
(CSM)	-	-	-	396.792	(19.792)	377.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	1.095.397.161	-	1.095.397.161	1.095.397.161	-	1.095.397.161
Công ty Cổ phần Công nghiệp mới Kim Tự Tháp (OTC)	68.237.000	(68.237.000)	-	68.237.000	(68.237.000)	-
Cộng	1.163.634.161	(68.237.000)	1.095.397.161	6.759.422.760	(4.381.510.199)	2.377.912.561

02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Điều chỉnh theo		Giá gốc	Điều chỉnh theo	
		phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý		phương pháp VCSH	Giá trị hợp lý
02.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.029.112.188.412	311.916.326.847	2.341.028.515.259	2.298.683.008.705	317.934.020.287	2.616.617.028.992
Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	14.648.766.627	62.787.919.350	48.139.152.723	17.199.371.202	65.338.523.925
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	-	-	-	34.588.899.115	9.702.217.069	44.291.116.184
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	-	-	-	12.410.005.017	(9.198.371.579)	3.211.633.438
Công ty TNHH Nghiên cứu Khoa học & SXTN Cao su Visorutex	8.749.737.281	(1.651.438.560)	7.098.298.721	8.749.737.281	(1.728.254.638)	7.021.482.643
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ sở Hạ tầng Bình Phước	58.397.844.479	37.145.942.343	95.543.786.822	58.397.844.479	47.566.010.414	105.963.854.893
Công ty Cổ phần Kinh doanh BOT Đường ĐT.741	26.350.000.000	22.159.991.782	48.509.991.782	26.350.000.000	22.159.991.782	48.509.991.782
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	1.004.392.840.663	229.689.159.755	1.234.082.000.418	1.004.392.840.663	239.759.984.108	1.244.152.824.771
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	33.028.561.253	26.126.124.602	59.154.685.855	33.028.561.253	26.126.124.602	59.154.685.855
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	-	-	-	214.365.645.090	61.557.460.133	275.923.105.223
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	95.141.496.684	(16.242.459.680)	78.899.037.004	95.141.496.684	(10.083.346.288)	85.058.150.396
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	57.440.573.000	51.150.774.781	108.591.347.781	57.440.573.000	41.423.659.066	98.864.232.066
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	9.768.852.055	677.999.965	10.446.852.020	9.768.852.055	677.999.965	10.446.852.020
Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	188.707.589	36.188.707.589	36.000.000.000	188.707.589	36.188.707.589
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	150.850.230.247	(123.901.932.401)	26.948.297.846	150.850.230.247	(123.901.932.401)	26.948.297.846
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	8.086.578.953	(366.976.496)	7.719.602.457	8.086.578.953	84.650.278	8.171.229.231
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Việt Mỹ Hà Tĩnh	4.176.773.239	(93.036.072)	4.083.737.167	4.176.773.239	(93.036.072)	4.083.737.167
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	80.000.000.000	23.028.468	80.023.028.468	80.000.000.000	23.028.468	80.023.028.468
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	-	-	-	48.449.865.353	20.272.989.673	68.722.855.026
Công ty cổ phần cao su Dầu Tiếng Việt Lào	368.345.953.553	(23.803.233.082)	344.542.720.471	368.345.953.553	(23.803.233.082)	344.542.720.471
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	40.243.594.282	96.164.907.227	136.408.501.509			

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
02. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)						
02.4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264.342.926.131	(26.329.784.049)	238.013.142.082	274.723.400.907	(31.557.012.104)	243.166.388.803
Công ty CP Tư vấn Xây dựng đô thị KCN Cao su VN	499.950.000	-	499.950.000	499.950.000	(499.950.000)	-
Công ty CP Vũng Tàu Intourco	3.850.000.000	-	3.850.000.000	3.850.000.000	(1.232.000.000)	2.618.000.000
Công ty CP EVN Quốc Tế	44.118.073.392	(9.903.673.392)	34.214.400.000	44.118.073.392	(11.718.073.392)	32.400.000.000
Quỹ con hồ Việt Nam	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Đông Hà	13.877.341.956	(5.932.674.502)	7.944.667.454	13.877.341.956	(5.932.674.502)	7.944.667.454
Công ty CP Điện Việt Lào	79.567.924.335	-	79.567.924.335	79.567.924.335	-	79.567.924.335
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	24.418.782.000	(2.875.989.880)	21.542.792.120	24.418.782.000	(2.713.198.000)	21.705.584.000
Công ty CP Đầu tư XD & XNK Cao su	1.500.000.000	(794.330.065)	705.669.935	1.500.000.000	(510.000.000)	990.000.000
Công ty CP BOT QL13 An Lộc-Hoa Lư	23.082.813.181	-	23.082.813.181	23.082.813.181	-	23.082.813.181
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	51.808.000.000	(6.823.116.210)	44.984.883.790	51.808.000.000	(6.823.116.210)	44.984.883.790
Công ty TNHH MTV Cà phê 715C	-	-	-	8.252.474.776	-	8.252.474.776
Công ty CP Địa Ốc MB	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000
Công ty CP QL Quỹ đầu tư Sài Gòn-Hà Nội	-	-	-	2.128.000.000	(2.128.000.000)	-
Công ty CP Mía đường Thanh Hóa	4.897.408.624	-	4.897.408.624	4.897.408.624	-	4.897.408.624
Công ty CP Xi măng Hợp Sơn	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Tuần Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	18.633.929	-	18.633.929	18.633.929	-	18.633.929
Công ty CP CB Gỗ XK Địa ốc Cao su	303.998.714	-	303.998.714	303.998.714	-	303.998.714
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	-	12.500.000.000	12.500.000.000	-	12.500.000.000

02.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	9.775.121.224.171	9.775.121.224.171	6.557.286.496.031	6.557.286.496.031
Tiền gửi có kỳ hạn	9.775.121.224.171	9.775.121.224.171	6.557.286.496.031	6.557.286.496.031
Trái phiếu	0	0	0	0
Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b. Dài hạn	216.940.539.200	216.940.539.200	570.830.546.801	570.830.546.801
Tiền gửi có kỳ hạn	178.570.539.200	178.570.539.200	532.460.546.801	532.460.546.801
Trái phiếu	38.370.000.000	38.370.000.000	38.370.000.000	38.370.000.000

03. Phải thu khách hàng

03.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng mua mũ cao su nội địa	323.994.358.584	343.559.464.901
Phải thu khách hàng mua mũ cao su xuất khẩu	151.275.502.653	184.718.020.049
Phải thu khách hàng về hoạt động gia công chế biến mũ cao su, pallet, sản xuất các sản phẩm từ gỗ	308.171.072.715	379.356.088.631
Phải thu khách hàng về hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng	41.789.874.383	22.651.787.446
Phải thu khách hàng mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	43.966.130.239	89.826.525.674
Phải thu về khách hàng hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì và duy tu công trình xây dựng	1.090.300.200	930.092.097
Phải thu khách hàng về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	43.585.363.071	44.316.223.541
Phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, giám sát và các dịch vụ thẩm định trong xây lắp công trình	273.711.250	84.621.250
Phải thu khách hàng về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	4.166.068	6.228.722.729
Phải thu về khách hàng thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	90.843.236.768	72.301.105.634
Phải thu khách hàng hoạt động cho thuê tài sản	5.027.690.252	1.200.631.656
Phải thu khách hàng hoạt động lưu trú ngắn ngày, lữ hành, du lịch và dịch vụ nhà hàng khách sạn	-	5.489.116
Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	266.393.792.088	245.914.381.125
Cộng	1.276.415.198.271	1.391.093.153.849

04. Trả trước cho người bán

04.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	117.819.970.997	94.777.302.303
Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu	16.489.134.276	22.672.063.510
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	211.476.769.511	68.533.907.526
Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	65.991.539.545	61.212.180.576
Trả trước người bán khác	100.065.277.626	298.732.186.074
Cộng	511.842.691.955	545.927.639.989
04.2. Trả trước cho người bán dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước người bán về hàng hóa nội địa	344.914.185	346.181.160
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	191.700.000	191.700.000
Trả trước người bán khác	74.343.470.827	75.550.061.042
Cộng	74.880.085.012	76.087.942.202

05. Phải thu về cho vay

05.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	3.018.421.309	3.017.333.059
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	7.529.125.000	7.529.125.000
Cộng	10.547.546.309	10.546.458.059

05.2. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Cho vay tại các công ty thành viên trong Tập đoàn	64.519.382.695	66.363.903.764
Cho vay tại văn phòng Công ty mẹ Tập đoàn	-	-
Cho vay tại Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam được sáp nhập	820.146.038.394	914.469.416.920
- Cho vay theo hình thức Repo cổ phiếu	51.916.359.215	51.916.359.215
- Cho vay khách hàng	768.229.679.179	862.553.057.705
Cộng	884.665.421.089	980.833.320.684

06.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Lãi vay phải thu về cho vay	139.184.265.052	108.047.171.001
- Lãi dự thu	119.474.920.370	89.207.764.696
- Tam ứng	91.920.858.549	104.297.101.655
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	51.513.507.063	48.540.712.626
- Phải thu về cổ phần hóa	131.967.301.238	132.017.301.237
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.556.225.695	22.201.970.000
- Phải thu người lao động	66.266.880.029	79.196.630.427
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	8.143.900.803	11.004.173.137
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	14.266.384.607	23.232.536.518
- Phải thu ngắn hạn khác	659.238.813.990	522.084.441.676
Cộng	1.298.533.057.396	1.139.829.802.973

06.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Lãi vay phải thu	12.896.232.267	13.480.334.590
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	74.518.880.148	67.522.191.797
- Phải thu người lao động	178.628.077	566.628.077
- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh	36.883.412.812	16.024.836.110
- Phải thu dài hạn khác	69.411.429.787	96.050.723.912
Cộng	193.888.583.091	193.644.714.486

07. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền	6.267.663.359	6.267.911.868
- Hàng tồn kho, gửi bán	325.368.234	971.194.967
- Tài sản cố định	14.446.547.580	240.597.450
- Tài sản khác	59.528.928.987	13.144.970.417
Cộng	80.568.508.160	20.624.674.702

08. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	19.166.329.614	-	62.310.618.242	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	420.990.848	-	520.988.357.492	(9.107.645.418)
Công cụ, dụng cụ trong kho	240.854.399.238	-	258.196.772.719	-
Chi phí SXKD dở dang	749.965.694.572	-	809.275.432.743	(1.704.696.000)
Thành phẩm tồn kho	985.097.518.493	(11.159.156.319)	1.698.071.198.059	(20.889.384.955)
Hàng hóa tồn kho	213.874.391.318	(3.569.658.887)	148.263.977.852	(35.315.893.965)
Hàng gửi đi bán	81.470.021.849	-	62.981.266.232	-
Hàng hóa bất động sản	13.745.601.075	-	13.745.601.075	-
Cộng	2.304.594.947.007	(14.728.815.206)	3.573.833.224.414	(67.017.620.338)

09. Chi phí trả trước

09.1. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí công cụ dụng cụ	24.436.037.708	22.506.026.770
- Chi phí sửa chữa	1.289.758.466	1.290.624.401
- Chi phí khác	87.383.258.296	74.950.476.464
Cộng	113.109.054.470	98.747.127.635

09.2. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí công cụ dụng cụ	45.050.046.404	65.280.606.274
- Chi phí sửa chữa	80.843.808.014	81.694.934.604
- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN	1.444.251.106	11.028.780.485
- Trả trước tiền thuê đất	1.974.079.974.619	1.486.459.061.364
- Giá trị lợi thế kinh doanh	190.950.000	468.293.351
- Chi phí hoa hồng môi giới	24.287.202.512	52.795.749.578
- Chi phí đền bù	114.879.942.223	119.865.510.549
- Chi phí khác	628.171.574.712	522.348.870.756
Cộng	2.868.947.749.590	2.339.941.806.961

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng nội địa	62.454.153.003	853.771.054.963	(826.032.138.144)	90.193.069.822
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	43.135.994.905	(43.135.994.905)	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	(417.947.740)	12.706.923.206	(12.249.733.942)	39.241.524
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	4.005.756.513	(4.005.756.513)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.720.676.760	1.115.556.143.731	(1.054.575.821.032)	285.700.999.459
Thuế tài nguyên	3.743.255.809	47.071.522.865	(43.863.027.295)	6.951.751.379
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(171.789.762.361)	880.533.013.395	(1.746.553.149.114)	(1.037.809.898.080)
Thuế bảo vệ môi trường	2.058.973.740	9.753.663.661	(7.458.116.821)	4.354.520.580
Thuế môn bài	-	537.906.525	(538.356.525)	(450.000)
Thuế thu nhập cá nhân	1.568.483.879	60.495.986.333	(60.783.169.753)	1.281.300.459
Các loại thuế khác	1.723.821.898	17.031.624.198	(13.082.458.941)	5.672.987.155
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(56.649.232.072)	40.325.878.135	(18.648.668.112)	(34.972.022.049)
Cộng	67.412.422.916	3.084.925.468.430	(3.830.926.391.097)	(678.588.499.751)
Trong đó:				
Các khoản phải thu	435.636.944.168			1.268.301.277.370
Các khoản phải nộp	503.049.367.084			589.712.777.619

Ghi chú: Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>							
Số dư đầu năm	11.393.469.974.780	5.918.273.151.621	1.799.259.954.126	186.900.807.715	21.441.891.861.589	94.770.484.314	40.834.566.234.145
- Mua trong kỳ	35.904.078.469	84.984.983.860	22.920.395.122	5.085.971.620	203.400.982.869	2.358.412.273	354.654.824.213
- Đầu tư XDCB hoàn thành	363.192.268.188	29.953.528.440	57.428.763.080	1.522.814.448	4.016.945.716.206	3.332.689.545	4.472.375.779.907
- Tăng khác	5.526.734.534	4.177.670.309	5.267.685.101	1.378.626.857	40.858.566.996	470.430.951	57.679.714.748
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(31.946.667.778)	(3.930.225.507)	(4.874.913.273)	(240.636.885)	(72.172.685.827)	-	(113.165.129.270)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.291.459.017)	(6.025.381.967)	(18.413.600.596)	(336.196.238)	(424.981.508.233)	(365.204.000)	(466.413.350.051)
- Giảm khác	(5.148.886.339)	(833.943.704)	(5.098.778.050)	(741.457.226)	(70.579.318.249)	(75.081.965)	(82.477.465.533)
Số dư cuối kỳ	11.744.706.042.837	6.026.599.783.052	1.856.489.505.510	193.569.930.291	25.135.363.615.351	100.491.731.118	45.057.220.608.159
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
Số dư đầu năm	5.349.958.203.376	3.018.930.646.766	1.208.522.279.874	158.878.219.951	3.452.335.368.810	65.522.643.723	13.254.147.362.500
- Khấu hao trong kỳ	539.911.734.226	453.596.475.581	97.102.060.205	8.961.309.623	1.210.291.102.598	7.667.425.268	2.317.530.107.501
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(17.274.585.585)	(3.002.675.065)	(3.283.130.394)	(157.158.004)	(30.560.566.957)	-	(54.278.116.005)
- Thanh lý, nhượng bán	(16.291.459.018)	(6.025.381.967)	(18.413.600.596)	(336.196.238)	(424.981.508.232)	(365.204.000)	(466.413.350.051)
- Giảm khác	(5.148.886.339)	(833.943.704)	(5.199.559.848)	(741.457.226)	(70.579.318.249)	(75.081.965)	(82.578.247.331)
Số dư cuối kỳ	5.851.155.006.660	3.462.665.121.611	1.278.728.049.241	166.604.718.106	4.136.505.077.970	72.749.783.026	14.968.407.756.614
<i>Giá trị còn lại</i>							
- Tại ngày đầu năm	6.043.511.771.404	2.899.342.504.855	590.737.674.252	28.022.587.764	17.989.556.492.779	29.247.840.591	27.580.418.871.645
- Tại ngày cuối kỳ	5.893.551.036.177	2.563.934.661.441	577.761.456.269	26.965.212.185	20.998.858.537.381	27.741.948.092	30.088.812.851.545

12. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm, bản quyền máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	121.653.155.697	247.990.000	48.804.905.027	11.841.511.644	182.547.562.368
- Mua trong kỳ	102.211.818	758.391.619	2.309.979.585		3.170.583.022
- Giảm khác	-	-	(351.983.240)		(351.983.240)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	(16.652.330)	-	(35.469.092)	-	(52.121.422)
Số dư cuối kỳ	121.738.715.185	1.006.381.619	50.727.432.280	11.841.511.644	185.314.040.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.282.296.864	227.779.579	37.229.584.212	6.510.948.114	64.250.608.769
- Khấu hao trong kỳ	2.098.186.611	266.028.737	5.157.751.818		7.521.967.166
- Giảm khác	-	-	(351.983.240)	-	(351.983.240)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	(53.631.365)	-	(53.631.365)
Số dư cuối kỳ	22.380.483.475	493.808.316	41.981.721.425	6.510.948.114	71.366.961.330
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	101.370.858.833	20.210.421	11.575.320.815	5.330.563.530	118.296.953.599
- Tại ngày cuối kỳ	99.358.231.710	512.573.303	8.745.710.855	5.330.563.530	113.947.079.398

13. Bất động sản đầu tư	01/01/2020	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020		31/12/2020
		Tăng	Giảm	
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	1.345.307.408.338	130.133.610.112	-	1.475.441.018.450
Nguyên giá	1.824.485.029.827	232.724.260.403	-	2.057.209.290.230
- Quyền sử dụng đất	242.026.264.360		-	242.026.264.360
- Cơ sở hạ tầng	1.582.458.765.467	232.724.260.403		1.815.183.025.870
Giá trị hao mòn lũy kế	479.177.621.489	102.590.650.291	-	581.768.271.780
- Quyền sử dụng đất	72.532.780.363	-		72.532.780.363
- Cơ sở hạ tầng	406.644.841.126	102.590.650.291		509.235.491.417
Giá trị còn lại	1.345.307.408.338	130.133.610.112	-	1.475.441.018.450
- Quyền sử dụng đất	169.493.483.997	-	-	169.493.483.997
- Cơ sở hạ tầng	1.175.813.924.341	130.133.610.112	-	1.305.947.534.453
14. Tài sản dở dang dài hạn				31/12/2020
- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				85.945.115.597
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				18.111.104.957.956
+ Vườn cây cao su KTCB				15.158.890.651.836
+ Vườn cây khác				88.826.365.448
+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su				93.515.687.306
+ Đường giao thông, đập thủy lợi				6.644.483.521
+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng				607.222.876.970
+ Mua sắm tài sản cố định				16.186.399.341
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác				2.139.818.493.534
Cộng				18.197.050.073.553
				01/01/2020
				145.694.093.360
				21.598.873.912.902
				19.254.240.877.962
				234.348.934.700
				191.371.534.398
				13.657.845.337
				820.773.970.393
				4.644.762.286
				1.079.835.987.826
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				31/12/2020
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				309.395.291.873
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			309.395.291.873	85.807.818.011
16. Lợi thế thương mại				31/12/2020
- Lợi thế thương mại đầu năm				15.489.229.631
- Lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ				(9.897.366.349)
Lợi thế thương mại cuối kỳ				5.591.863.282
				01/01/2020
				31.555.035.363
				(16.065.805.732)
				15.489.229.631

17. Phải trả người bán

17.1. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	489.924.553.737	459.387.529.196
Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu	17.486.282.254	10.699.688.143
Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	157.020.686.603	262.646.189.584
Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	83.051.456.498	81.567.422.602
Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ	-	300.000.000
Phải trả người bán khác	142.710.257.012	128.411.549.413
Cộng	890.193.236.104	943.012.378.938

18. Người mua trả tiền trước

18.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Người mua trả trước về mua mù cao su nội địa	148.591.418.814	107.949.827.732
Người mua trả trước về mua mù cao su xuất khẩu	100.867.158.738	87.536.260.117
Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mù cao su, chế biến pallet	265.151.970	6.308.505.525
Người mua trả trước về dịch vụ kiểm định chất lượng mù cao su	8.887.000	8.887.000
Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	110.182.649.580	103.573.233.094
Người mua trả trước về bán, chuyển giao và lắp đặt công trình cơ khí, máy móc thiết bị	9.053.427.470	10.970.329.000
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	5.859.915.718
Người mua trả trước về thuê hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư	-	96.855.644
Người mua trả trước về mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	140.620.907.383	145.261.540.539
Người mua trả trước ngắn hạn khác	81.937.787.019	165.189.541.276
Cộng	591.527.387.974	632.754.895.645

18.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Người mua trả trước về hoạt động chuyển nhượng bất động sản	79.383.141.683	149.206.748.756
Cộng	79.383.141.683	149.206.748.756

19. Chi phí phải trả

19.1. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Lãi vay phải trả	104.964.286.184	59.529.686.787
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	233.825.455
- Trích trước tiền thuê đất	29.431.188.493	19.521.795.976
- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	21.649.223.246	22.153.550.907
- Chi phí khác	280.734.127.432	212.224.894.982
Cộng	436.778.825.355	313.663.754.107

19.2. Chi phí phải trả dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí khác	70.662.648.277	92.968.043.049
Cộng	70.662.648.277	92.968.043.049

20. Doanh thu chưa thực hiện

20.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ
 - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư
- Cộng**

	31/12/2020	01/01/2020
	2.096.180.820	1.582.178.002
	318.129.542.396	242.153.077.681
	320.225.723.216	243.735.255.683

20.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ
 - Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư
- Cộng**

	31/12/2020	01/01/2020
	1.434.997.171	1.479.089.489
	8.697.113.677.499	8.522.726.758.370
	8.698.548.674.670	8.524.205.847.859

21. Phải trả khác

21.1. Phải trả ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
 - Kinh phí công đoàn
 - Các khoản bảo hiểm bắt buộc
 - Phải trả về cổ phần hoá
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

	31/12/2020	01/01/2020
	1.521.414.506	1.549.617.020
	12.432.764.733	15.147.583.727
	13.744.529.695	8.109.576.133
	75.059.000.000	44.342.158.689
	189.182.373.960	213.131.169.035
	325.190.448.351	257.141.428.430
	1.046.245.928.594	1.330.946.816.679
	1.663.376.459.839	1.870.368.349.713

21.2. Phải trả dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Cộng**

	31/12/2020	01/01/2020
	11.670.012.236	33.082.506.239
	-	6.000.000.000
	109.995.379.687	108.090.666.824
	121.665.391.923	147.173.173.063

22. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020		Biến động trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	3.380.707.672.413	3.380.707.672.413	4.876.676.919.964	4.283.041.437.757	2.787.072.190.206	2.787.072.190.206
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>1.986.673.778.770</i>	<i>1.986.673.778.770</i>	<i>4.331.499.182.884</i>	<i>3.697.231.682.401</i>	<i>1.352.406.278.287</i>	<i>1.352.406.278.287</i>
- Các khoản đi vay	1.986.673.778.770	1.986.673.778.770	4.331.499.182.884	3.697.231.682.401	1.352.406.278.287	1.352.406.278.287
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.394.033.893.643	1.394.033.893.643	545.177.737.080	585.809.755.356	1.434.665.911.919	1.434.665.911.919
- Các khoản đi vay	1.394.033.893.643	1.394.033.893.643	545.177.737.080	585.809.755.356	1.434.665.911.919	1.434.665.911.919
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn	8.745.109.099.694	8.745.109.099.694	2.260.980.813.519	2.591.666.732.095	9.075.795.018.270	9.075.795.018.270
- Các khoản đi vay	8.745.109.099.694	8.745.109.099.694	2.260.980.813.519	2.591.666.732.095	9.075.795.018.270	9.075.795.018.270
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
Cộng	12.125.816.772.107	12.125.816.772.107	7.137.657.733.483	6.874.708.169.852	11.862.867.208.476	11.862.867.208.476

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Biến đổi chiếu động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000.000	130.155.637.008	10.591.031.002	(107.405.977.656)	(1.621.201.388.004)	1.407.995.602.360	39.820.134.904.710
- Tăng trong năm trước					23.046.436.327		23.046.436.327
- Lãi/lỗ trong năm trước							-
- Giảm trong năm trước							-
- Giảm khác				(120.775.362)		(247.619.595.833)	(247.740.371.195)
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000.000	130.155.637.008	10.591.031.002	(107.526.753.018)	(1.598.154.951.677)	1.160.376.006.527	39.595.440.969.842
- Tăng trong kỳ				35.694.596.234	22.436.284.413		58.130.880.647
- Lãi/lỗ trong kỳ							-
- Giảm trong kỳ		(1.665.190.548)				(97.034.197.030)	(98.699.387.578)
Số dư cuối kỳ	40.000.000.000.000	128.490.446.460	10.591.031.002	(71.832.156.784)	(1.575.718.667.264)	1.063.341.809.497	39.554.872.462.911

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.439.091.902.294	4.212.591.156		2.395.901.480.049	4.624.261.278.136	49.283.602.156.345
- Tăng trong năm trước	477.251.976.927	521.847.439				500.820.260.693
- Lãi/lỗ trong năm trước				3.250.179.658.471	583.178.153.685	3.833.357.812.156
- Giảm trong năm trước						-
- Giảm khác				(1.413.800.308.847)	(1.431.033.428.025)	(3.092.574.108.067)
Số dư đầu năm nay	2.916.343.879.221	4.734.438.595	-	4.232.280.829.673	3.776.406.003.796	50.525.206.121.127
- Tăng trong kỳ	462.318.200.392					520.449.081.039
- Lãi/lỗ trong kỳ				4.278.828.649.682	951.386.453.161	5.230.215.102.843
- Giảm trong kỳ		(3.469.864.353)		(4.059.246.794.583)	(979.731.358.615)	(5.141.147.405.129)
Số dư cuối kỳ	3.378.662.079.613	1.264.574.242	-	4.451.862.684.772	3.748.061.098.342	51.134.722.899.880

23. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của Nhà nước	38.708.428.190.000	38.708.428.190.000
Các cổ đông khác	1.291.571.810.000	1.291.571.810.000
Cộng	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

23.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2020	Quý 4 năm 2019
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000.000	40.000.000.000.000

23.4. Các quỹ của Tập đoàn

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.378.662.079.613	2.916.343.879.221
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.264.574.242	4.734.438.595
Cộng	3.379.926.653.855	2.921.078.317.816

23.5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	31/12/2020	01/01/2020
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do cổ phần hóa	(1.575.718.667.264)	(1.598.154.951.677)
Cộng	(1.575.718.667.264)	(1.598.154.951.677)

23.6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	31/12/2020	01/01/2020
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	1.063.341.809.497	1.160.376.006.527
Cộng	1.063.341.809.497	1.160.376.006.527

24. Nguồn kinh phí

	31/12/2020	01/01/2020
- Nguồn kinh phí đầu năm	(103.318.115.747)	(119.444.815.815)
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	41.028.519.760	73.780.481.087
- Chi sự nghiệp	(46.896.948.126)	(57.653.781.019)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(109.186.544.113)	(103.318.115.747)

25. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	207.787.896.862
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	207.787.896.862
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	-	-
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
- Ngoại tệ USD	30.899.965	20.086.490
- Ngoại tệ EUR	341	1.397
- Ngoại tệ LAK	-	-
- Ngoại tệ KHR	1.404.003.635	364.162.592
- Ngoại tệ khác	-	240.261
d. Vàng tiền tệ	-	-
e. Nợ khó đòi đã xử lý	71.655.986.818	25.330.209.224

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mù cao su	6.294.705.163.914	5.125.387.251.491
- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	892.979.145.042	306.923.861.659
- Doanh thu chế biến gỗ	1.008.947.616.120	1.004.761.107.393
- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	338.470.903.516	283.212.298.705
- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	10.707.468.873	10.479.325.035
- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước	10.031.598.310	8.301.357.114
- Doanh thu dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	177.781.808	151.977.264
- Doanh thu từ kinh doanh điện năng	246.234.533.407	127.599.593.121
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	261.039.424.686	264.972.019.161
Cộng	9.063.293.635.676	7.131.788.790.943
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	6.655.258.296	3.701.389.278
- Giảm giá hàng bán	-	20.978.566
- Hàng bán bị trả lại	2.227.415.250	2.988.531.875
Cộng	8.882.673.546	6.710.899.719
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh mù cao su	6.285.822.490.368	5.118.676.351.772
- Doanh thu thuần sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	892.979.145.042	306.923.861.659
- Doanh thu thuần chế biến gỗ	1.008.947.616.120	1.004.761.107.393
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	338.470.903.516	283.212.298.705
- Doanh thu thuần dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	10.707.468.873	10.479.325.035
- Doanh thu thuần dịch vụ kinh doanh điện, nước	10.031.598.310	8.301.357.114
- Doanh thu thuần dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	177.781.808	151.977.264
- Doanh thu thuần từ kinh doanh điện năng	246.234.533.407	127.599.593.121
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	261.039.424.686	264.972.019.161
Cộng	9.054.410.962.130	7.125.077.891.224

04. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mù cao su	4.618.977.997.428	4.187.308.501.013
- Giá vốn sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	329.420.471.210	14.585.678.225
- Giá vốn chế biến gỗ	1.151.318.215.013	424.687.872.373
- Giá vốn kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng	123.656.269.135	96.319.204.265
- Giá vốn dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN	2.876.535.242	1.101.447.261
- Giá vốn dịch vụ kinh doanh điện, nước	10.196.949.493	4.835.556.144
- Giá vốn dịch vụ khách sạn	63.555.015	130.494.019
- Giá vốn kinh doanh điện năng	116.480.035.839	84.477.221.681
- Giá vốn khác	331.043.276.728	453.223.361.005
Cộng	6.684.033.305.103	5.266.669.335.986
05. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	253.954.742.409	216.154.728.167
- Lãi bán các khoản đầu tư	1.263.818.340.501	5.544.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.627.957.271	-
- Lãi bán ngoại tệ	537.426.140	1.785.104
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23.563.696.503	13.261.588.609
- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Các khoản ghi giảm doanh thu TC	66.135.255.416	26.360.320.979
Cộng	1.634.637.418.240	261.322.422.859
06. Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Lãi tiền vay	262.816.256.119	193.818.998.376
- Lỗ bán ngoại tệ	104.671.882	63.668.152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.744.540.532	25.766.564.221
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(5.227.228.055)	(6.711.166.147)
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	(3.001.765.024)	(1.586.436.000)
- Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.313.273.199)	(3.445.267.791)
- Chi phí tài chính khác	212.550.633.853	22.847.854.324
Cộng	482.673.836.108	230.754.215.135

07. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	5.569.449.618
Công ty Cổ phần Xây dựng & Tư vấn Đầu tư	(30.087.722)	4.421.632
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Dongwha	94.714.839.261	69.597.401.692
Công ty Đầu tư Phát triển VRG Long Thành	-	1.852.382.895
Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	1.438.812.411	89.715.053
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.314.530.824	2.052.558.362
Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	-	(20.223.652)
Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	-	(5.633.446.996)
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Chư Păh	-	104.254.869
Công ty TNHH Đô thị và Công nghiệp Nam Tân Uyên	-	2.644.427.720
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hồ Nai	-	(8.555.445)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	-	(557.498.611)
Công ty CP Phát triển Đô thị và KCN Cao su Việt Nam	59.962.161	-
	98.498.056.935	75.694.887.137
08. Chi phí bán hàng	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Chi phí nhân viên	14.488.320.394	7.550.946.685
- Chi phí vật liệu	22.196.249.291	21.784.799.988
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	47.505.327.738	35.889.890.958
- Chi phí khấu hao TSCĐ	830.133.173	739.228.580
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.758.453.250	41.998.759.033
- Chi hoa hồng môi giới	558.256.898	595.671.847
- Chi phí khác	30.051.866.754	29.214.694.995
Cộng	180.388.607.498	137.773.992.086
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Chi phí nhân viên	312.543.896.600	233.081.523.061
- Chi phí vật liệu	16.578.703.107	12.479.629.247
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	633.485.416	6.835.734.515
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25.465.852.029	23.187.174.951
- Thuế, phí và lệ phí	15.181.673.181	13.615.117.095
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.763.105.714	42.496.096.818
- Trích Quỹ khoa học công nghệ	11.213.039.379	12.560.203.132
- Chi phí dự phòng	88.589.713.094	22.353.762.108
- Chi phí khác	167.537.525.471	213.935.478.084
Cộng	680.506.993.991	580.544.719.011

10. Thu nhập khác	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	50.076.631.550	483.014.945.936
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	35.446.556.782	38.813.432.658
- Tiền bồi thường	959.039.657.670	331.157.001.220
- Tiền phạt thu được	253.464.593	3.390.632.584
- Thu nhập từ sửa chữa đường lô và các hoạt động hoàn nguyên trong vườn cây cao su	219.390.000	-
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	3.649.617.400	2.233.088.721
- Hoàn nhập Quỹ PT khoa học công nghệ	1.590.446.717	-
- Nhận hỗ trợ từ Quỹ Bảo hiểm xuất khẩu cao su	3.239.217.290	1.225.437.803
- Thu nhập từ trồng xen canh cây nông nghiệp trong vườn cao su	10.318.383.344	-
- Các khoản khác	86.568.285.283	46.070.326.964
Cộng	1.150.401.650.629	905.904.865.886
11. Chi phí khác	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.478.827.403	97.035.947.838
- Tiền bồi thường	16.954.935.233	1.434.474.601
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	10.555.720.128	6.929.335.515
- Nhượng bán vật tư, phế liệu	396.261.296	1.063.908.046
- Chi phí sửa chữa đường lô và hoàn nguyên tại vườn cây cao su	859.728.357	-
- Chi phí thiệt hại từ cây cao su	1.496.560.507	-
- Các khoản khác	202.010.393.079	60.898.173.525
Cộng	257.752.426.003	167.361.839.525
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	506.230.256.305	338.932.581.539
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	14.346.056.915	996.343.715
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	520.576.313.220	339.928.925.254
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Quý 4 năm 2020	Quý 04 năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(102.955.541.781)	(36.960.361.175)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37.698.932.715	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(65.256.609.066)	(36.960.361.175)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	7.114.787.951.797	-	6.218.511.805.791	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.346.583.253.499	(717.558.850.826)	3.355.559.615.725	(724.022.691.223)
Các khoản cho vay	991.379.778.743	-	895.212.967.398	-
Đầu tư ngắn hạn	6.564.045.918.791	(4.381.510.199)	9.776.284.858.332	(68.237.000)
Đầu tư dài hạn	3.462.170.976.700	(31.557.012.104)	2.822.311.980.590	(26.329.784.049)
Cộng	21.478.967.879.530	(753.497.373.129)	23.067.881.227.836	(750.420.712.272)

b. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
	Phải trả người bán, phải trả khác	3.742.515.546.115
Chi phí phải trả	406.631.797.156	507.441.473.632
Vay và nợ	11.862.867.208.476	12.125.816.772.107
Cộng	16.012.014.551.747	15.979.403.863.262

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- **Rủi ro về giá:** Tập đoàn chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- **Rủi ro về lãi suất:** Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	7.114.787.951.797	-	-	7.114.787.951.797
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.076.850.596.811	269.732.656.688	-	3.346.583.253.499
Các khoản cho vay	10.546.458.059	980.833.320.684	-	991.379.778.743
Đầu tư ngắn hạn	6.564.045.918.791	-	-	6.564.045.918.791
Đầu tư dài hạn	-	570.830.546.801	2.891.340.429.899	3.462.170.976.700
Cộng	16.766.230.925.458	1.821.396.524.173	2.891.340.429.899	21.478.967.879.530

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	6.218.511.805.791	-	-	6.218.511.805.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.086.790.947.622	268.768.668.103	-	3.355.559.615.725
Các khoản cho vay	10.547.546.309	884.665.421.089	-	895.212.967.398
Đầu tư ngắn hạn	9.776.284.858.332	-	-	9.776.284.858.332
Đầu tư dài hạn	-	216.940.539.200	2.605.371.441.390	2.822.311.980.590
Cộng	19.092.135.158.054	1.370.374.628.392	2.605.371.441.390	23.067.881.227.836

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.446.135.624.296	296.379.921.819	0	3.742.515.546.115
Chi phí phải trả	313.663.754.107	92.968.043.049	0	406.631.797.156
Vay và nợ	2.787.072.190.206	2.984.016.272.720	6.091.778.745.550	11.862.867.208.476
Cộng	6.546.871.568.609	3.373.364.237.588	6.091.778.745.550	16.012.014.551.747
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.145.097.083.917	201.048.533.606	0	3.346.145.617.523
Chi phí phải trả	436.778.825.355	70.662.648.277	0	507.441.473.632
Vay và nợ	3.380.707.672.413	2.653.330.354.144	6.091.778.745.550	12.125.816.772.107
Cộng	6.962.583.581.685	2.925.041.536.027	6.091.778.745.550	15.979.403.863.262

02. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Tập đoàn không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

03. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Tập đoàn không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải trình bày hay công bố thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 04 năm 2020 của Tập đoàn.

04. Thông tin theo bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn được tổ chức thành các bộ phận kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp, bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mủ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mủ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Tập đoàn cũng như các hoạt động bất động sản khác;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan: bao gồm cung cấp dịch vụ du lịch, cho thuê nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ liên quan của Tập đoàn;
- Kinh doanh điện năng: bao gồm các hoạt động kinh doanh điện thương phẩm tại các dự án Nhà máy điện của Tập đoàn;
- Các hoạt động kinh doanh khác: bao gồm cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ xây dựng, dịch vụ vận chuyển, dịch vụ kỹ thuật, nông nghiệp và các dịch vụ khác.

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31/12/2020 và cho Quý 04 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất và lĩnh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng c
Doanh thu thuần									
Doanh thu thuần cho bên thứ ba	6.285.822.490.368	892.979.145.042	1.008.947.616.120	359.209.970.699	177.781.808	246.234.533.407	261.039.424.686	-	9.054.410.962.1
Doanh thu thuần giữa các bộ phận (1)	(936.613.506.128)	11.000.935.931	(1.803.984.333)	447.307.334	-	(4.307.789)	135.153.633.065	791.819.921.920	
Tổng doanh thu thuần	5.349.208.984.240	903.980.080.973	1.007.143.631.787	359.657.278.033	177.781.808	246.230.225.618	396.193.057.751	791.819.921.920	9.054.410.962.1
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao tài sản cố định	10.386.821.093.251	765.715.498.046	1.398.072.880.077	117.791.935.057	31.431.082.216	424.055.084.833	176.529.095.379	-	13.300.416.668.193
Phần được chia từ lãi/(lỗ) của công ty liên kết	3.813.305.396	-	94.714.839.261	(30.087.722)	-	-	-	-	98.498.056.931
Thu nhập/(lỗ) trước thuế theo bộ phận (2)	1.073.802.057.751	524.862.282.886	(103.835.668.974)	153.236.377.568	(4.611.621.638)	111.044.195.254	(170.798.701.901)	24.281.191.527	1.607.980.112.6
Tổng tài sản (3)	51.814.063.326.068	1.737.326.987.583	3.583.055.200.008	6.437.194.649.321	54.804.523.645	2.631.236.529.626	3.987.178.852.527	(6.151.094.274.836)	64.093.765.793.134
Tổng nợ phải trả (4)	9.023.476.646.979	520.928.203.579	729.146.474.090	9.645.763.143.624	9.011.915.675	83.097.210.760	396.736.643.407	(4.650.030.823.753)	15.758.129.414.337

04. Thông tin theo bộ phận (Tiếp theo)

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

Lợi nhuận của từng bộ phận không bao gồm những khoản mục sau:

	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Chế biến gỗ	Xây dựng, bất động sản, cơ sở hạ tầng	Dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn	Kinh doanh điện năng	Hoạt động kinh doanh khác	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu tài chính	454.412.349.848	7.568.249.346	6.179.111.176	124.462.041.708	2.830.547.022	5.438.574.770	2.515.925.850.841	(1.482.179.306.471)	1.634.637.418.240
Chi phí tài chính	355.353.297.770	2.942.153.115	29.319.276.347	8.955.802.393	-	62.927.253.680	91.051.363.797	(67.875.310.994)	482.673.836.108
Thu nhập khác	1.549.319.543.434	1.401.431.396	1.962.293.166	3.282.896.878	123.909.091	103.559.884	15.360.592.168	(421.152.575.388)	1.150.401.650.629
Chi phí khác	245.150.409.741	2.160.916.473	564.285.326	10.795.133.465	3.899.939	80.679.621	1.350.975.791	(2.353.874.353)	257.752.426.003
Tài sản của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những tài sản này được quản lý tập trung:									
<i>Đơn vị tính: VND</i>									
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.632.688.045.107	21.851.826.036	334.400.000.000	4.970.519.344.912	50.635.642.505	261.000.000.000	2.505.121.762.772	-	9.776.216.621.332
Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư									
Phải thu về cho vay ngắn hạn	183.626.603.928	-	-	-	-	-	315.672.841.127	(488.751.898.746)	10.547.546.309
Thuế GTGT được khấu trừ	452.193.486.583	23.494.276.796	17.713.637.892	1.998.677.087	794.765.713	5.380.822.588	4.731.301.077	-	506.306.967.736
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	98.920.026.253	563.233.510	6.056.258.832	1.061.715.545.557	975.313.939	454.685.543	99.616.213.736	-	1.268.301.277.370
Phải thu về cho vay dài hạn	64.519.382.695	-	-	-	-	-	974.783.946.957	(154.637.908.563)	884.665.421.089
Đầu tư tài chính dài hạn	14.501.595.170.980	8.964.877.078	8.886.952.486	548.144.963.014	5.264.506.503	81.877.711.283	36.572.245.224.179	(48.930.997.208.982)	2.795.982.196.541
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	419.198.648	-	-	-	-	-	-	308.976.093.225	309.395.291.873
Tổng cộng	16.933.961.914.194	54.874.213.420	367.056.849.210	6.582.378.530.570	57.670.228.660	348.713.219.414	40.472.171.289.848	(49.265.410.923.066)	15.551.415.322.251
Nợ phải trả của từng bộ phận không bao gồm các khoản mục sau vì những khoản nợ phải trả này được quản lý tập trung:									
<i>Đơn vị tính: VND</i>									
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	399.200.201.437	69.324.537.050	53.066.249.755	42.901.950.991	432.675.285	21.221.452.201	3.565.710.900	-	589.712.777.619
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.588.697.163.365	180.997.476.029	701.941.878.434	1.292.602.588.691	-	103.315.584.267	1.904.880.373	(488.751.898.746)	3.380.707.672.413
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	6.899.985.294.204	27.848.188.528	837.731.613.293	1.246.000.000	-	975.362.832.703	157.573.079.529	(154.637.908.563)	8.745.109.099.694
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	8.887.882.659.006	278.170.201.607	1.592.739.741.482	1.336.750.539.682	432.675.285	1.099.899.869.171	163.043.670.802	(643.389.807.309)	12.715.529.549.727

05. Cam kết khác

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có những cam kết đối với các tổ chức khác về việc bảo lãnh vay vốn đối với các đơn vị thành viên như sau:

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
1	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2473/CTBL-TCKT	29/8/2013	SHB		78.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
2	Cty TNHH MTV Cao su Quảng Nam	2720/CTBL-TCKT	23/9/2013	SHB		88.546.900.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su (trả nợ cho RFC)
3	Cty CP VRG Phú Yên	1865/CSVN-TCKT	04/07/2013	Vietinbank - Phú Yên		191.733.798.000	Thủy điện La Hiêng 2
4	Cty CP VRG Phú Yên	1593/CTBL-CSVN	06/04/2014	Vietinbank - Phú Yên		100.854.000.000	Trả nợ cho RFC
5	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	1346/CSVN-TCKT	21/05/2013	SHB-TP.HCM	1.875.000		Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
6	Cty CP Cao su Đồng Nai - Kratie	496/CSVN-TCKT	10/03/2011	SHB-ĐN		91.280.000.000	Đầu tư 4.100ha cao su tại CPC
7	Cty TNHH MTV Cao su Thanh Hóa	3306/CTBL-CSVN	20/11/2013	SHB		68.540.493.000	Đầu tư chăm sóc cao su KTCB + trả nợ cho RFC
8	Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	420/CSVN-TCKT	20/2/2013	VCB-ĐN		120.000.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
9	Cty CP Cao su Điện Biên	3547/CTBL-TCKT	9/12/2013	SHB		28.727.400.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
10	Cty CP Cao su Điện Biên	913/CTBL-TCKT	7/4/2014	SHB-Khánh Hòa		14.770.800.000	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
11	Cty CP Cao su Sơn La	2376/CSVN-TCKT	08/10/2012	SHB-TP.HCM		9.240.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
12	Cty CP Cao su Sơn La	3211/CTBL-TCKT	13/11/2013	SHB-TP.HCM		34.055.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su

STT	Đơn vị được bảo lãnh	Thư bảo lãnh số	Ngày bảo lãnh	Đơn vị nhận bảo lãnh, ủy thác	Số tiền bảo lãnh		Mục đích bảo lãnh
					USD	VND	
13	Cty CP Cao su Sơn La	482/CTBL-TCKT	27/02/2014	SHB-TP.HCM		44.109.738.750	Đầu tư chăm sóc cao su (trả nợ cho RFC)
14	Cty CP Cao su Sơn La	569/CTBL-TCKT	10/3/2014	SHB-TP.HCM		39.503.800.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
15	Cty TNHH MTV Cao su Hương Khê HT	3544/CTBL-CSVN	9/12/2013	SHB		271.592.000.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su + trả nợ cho RFC
16	Cty CP Cao su Lai Châu II	3885/CTBL-TCKT	30/12/2013	SHB-Khánh Hòa		52.244.370.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
17	Cty CP Cao su Lai Châu	213/CTBL-TCKT	23/01/2014	SHB-Khánh Hòa		61.082.948.000	Đầu tư xây dựng cơ bản cao su
18	Cty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1891/CTBL-TCKT	6/7/2017	Vietinbank - HCM		477.000.000.000	Đầu tư dự án NM CBG và dự án rừng
	Tổng cộng				1.875.000	1.771.281.247.750	

06. Số liệu so sánh


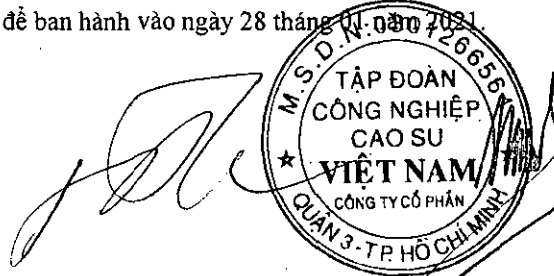
Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

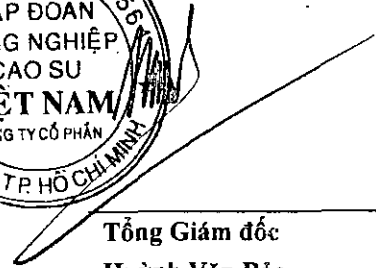
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Quý 04 năm 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2021.



Người lập biểu
Nguyễn Hồng Minh
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 01 năm 2021



Kế toán trưởng
Phạm Văn Hồi Em



Tổng Giám đốc
Huỳnh Văn Báo

